

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP CẢ NĂM
LỚP: 6/1 - GVCN: NGUYỄN THỊ LAN CHI - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ	K.Quả
1	Lang Ngọc Quỳnh	Chi	x	7.7	7.2	7.7	7.8	8.5	7.4	7.8	8.5	9.3	Đ	Đ	Đ	8.8	8.0	K	27	T	5	0	TT	Lên lớp
2	Cao Nguyễn Hoàng	Công		6.9	7.0	6.8	6.6	7.3	6.7	6.4	7.9	9.2	Đ	Đ	Đ	8.5	7.2	K	37	T			TT	Lên lớp
3	Chí Quang	Diệu		9.4	8.4	8.4	7.6	9.3	8.1	6.9	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	9.7	8.5	G	14	T	6	0	G	Lên lớp
4	Nguyễn Văn	Hải		9.5	8.9	8.4	6.7	8.4	8.9	8.6	8.9	9.1	Đ	Đ	Đ	8.5	8.6	G	9	T			G	Lên lớp
5	Trần Gia	Hân	x	4.7	6.5	6.6	7.0	6.2	5.7	5.7	8.0	9.4	Đ	Đ	Đ	7.9	6.6	Tb	38	T	6	0		Lên lớp
6	Đinh Trương	Huân		8.8	8.3	7.9	7.0	9.1	8.6	7.6	8.5	9.4	Đ	Đ	Đ	7.2	8.4	G	16	T			G	Lên lớp
7	Nguyễn Ngọc Như	Huỳnh	x	8.9	8.6	8.6	7.5	8.8	7.8	8.3	8.8	9.9	Đ	Đ	Đ	8.8	8.6	G	9	T			G	Lên lớp
8	Phạm Nguyễn	Khang		5.9	6.9	5.5	5.7	5.8	6.1	5.6	7.1	8.5	Đ	Đ	Đ	7.2	6.3	Tb	39	T	1	0		Lên lớp
9	Vô Tuấn	Khương		8.7	8.0	8.0	6.6	9.3	8.6	8.2	9.2	9.2	Đ	Đ	Đ	10	8.4	G	16	T	2	0	G	Lên lớp
10	Lê Phạm Phương	Linh	x	7.5	7.7	7.3	7.0	6.4	7.9	7.5	8.5	9.5	Đ	Đ	Đ	9.0	7.7	K	31	T	3	0	TT	Lên lớp
11	Trần Ngọc Khánh	Linh	x	8.7	8.2	8.6	7.8	9.6	9.2	8.5	9.1	9.5	Đ	Đ	Đ	9.7	8.8	G	5	T			G	Lên lớp
12	Nguyễn Trần Bảo	Long		7.1	6.4	8.2	6.4	8.0	7.2	6.5	8.7	9.5	Đ	Đ	Đ	10	7.6	K	34	T			TT	Lên lớp
13	Đào Tấn	Lộc		9.2	8.6	8.5	8.1	9.3	8.7	8.6	9.2	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	8.9	G	2	T	4	0	G	Lên lớp
14	Nguyễn Tấn	Lộc		8.9	9.1	8.9	7.9	9.5	8.8	6.9	8.6	9.6	Đ	Đ	Đ	9.0	8.7	G	6	T			G	Lên lớp
15	Nguyễn Bùi Bình	Minh	x	8.7	7.6	8.7	7.8	8.5	8.5	8.4	9.6	9.2	Đ	Đ	Đ	9.2	8.6	G	9	T	1	0	G	Lên lớp
16	Phạm Võ Khương	Minh		7.9	7.5	7.4	7.3	8.0	7.4	7.4	9.2	8.9	Đ	Đ	Đ	9.8	7.9	K	28	T	3	0	TT	Lên lớp
17	Trương Nhật	Minh		9.5	8.8	7.8	7.4	9.3	9.4	8.3	9.0	9.2	Đ	Đ	Đ	9.0	8.7	G	6	T	1	0	G	Lên lớp
18	Vô Hoàng Trà	My	x	8.2	8.4	8.3	7.8	8.2	7.3	6.3	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	9.2	8.2	K	26	T	1	0	TT	Lên lớp
19	Phan Thị Thanh	Ngân	x	7.8	8.0	7.5	6.6	7.1	6.6	8.1	8.9	8.9	Đ	Đ	Đ	10	7.7	K	31	T			TT	Lên lớp
20	Dương Gia	Nghi	x	9.2	8.4	7.5	7.3	8.3	7.6	8.1	9.0	9.7	Đ	Đ	Đ	9.2	8.3	G	19	T	2	0	G	Lên lớp
21	Trần Hoàng Bảo	Ngọc	x	7.1	6.1	6.5	6.9	7.6	7.0	7.5	8.6	9.1	Đ	Đ	Đ	8.7	7.4	K	35	T			TT	Lên lớp
22	Nguyễn Lê Phương	Nhi	x	8.6	8.1	8.6	8.1	8.7	8.5	8.2	9.2	9.8	Đ	Đ	Đ	9.2	8.6	G	9	T			G	Lên lớp
23	Nguyễn Trần Phương	Nhi	x	8.5	8.0	9.0	8.4	8.8	9.3	9.5	9.2	9.6	Đ	Đ	Đ	10	8.9	G	2	T	1	0	G	Lên lớp
24	Thân Dương Thùy	Nhiên	x	5.9	7.1	7.6	7.0	8.1	6.8	6.6	8.7	9.2	Đ	Đ	Đ	8.7	7.4	K	35	T	1	0	TT	Lên lớp
25	Nguyễn Lê Ngọc	Oanh	x	9.3	8.4	8.5	8.2	8.7	8.3	8.0	9.0	8.9	Đ	Đ	Đ	9.5	8.6	G	9	T	2	1	G	Lên lớp
26	Phạm Minh	Phát		8.2	8.0	8.5	7.3	7.9	7.6	7.6	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	8.3	8.2	G	22	T	1	0	G	Lên lớp
27	Nguyễn Lê Hoàng	Quân		8.6	7.7	7.7	7.2	7.8	7.9	7.3	8.9	8.9	Đ	Đ	Đ	9.2	8.0	G	24	T	3	0	G	Lên lớp
28	Lê Phương Diễm	Quỳnh	x	8.4	7.3	7.9	7.8	8.5	7.0	7.2	8.8	9.1	Đ	Đ	Đ	9.0	8.0	G	24	T			G	Lên lớp
29	Lê Nguyễn Quốc	Thành		4.6	4.8	5.1	5.0	5.2	6.3	4.6	7.3	8.0	Đ	Đ	Đ	8.4	5.7	Tb	40	K	10	0		Lên lớp
30	Lê Nguyễn Văn	Thiên		8.7	7.7	7.3	7.8	8.3	8.6	7.8	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	8.6	8.3	G	19	T	1	0	G	Lên lớp
31	Bùi Anh	Thư	x	8.7	8.0	8.9	7.7	8.1	8.6	7.8	9.3	9.8	Đ	Đ	Đ	8.4	8.5	G	14	T	2	0	G	Lên lớp
32	Huỳnh Thị Anh	Thư	x	9.3	8.9	8.6	7.9	8.1	8.9	8.2	9.2	9.5	Đ	Đ	Đ	8.6	8.7	G	6	T	1	0	G	Lên lớp
33	Lê Anh	Thy	x	9.2	7.1	7.6	7.3	8.7	7.9	7.9	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	8.3	G	19	T	2	1	G	Lên lớp
34	Lý Thùy	Tiên	x	6.5	6.5	7.3	6.8	8.2	7.7	7.4	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	9.6	7.7	K	31	T	1	0	TT	Lên lớp
35	Nguyễn Hồng Nhật	Tiên	x	7.7	7.3	8.0	6.5	8.4	6.8	8.2	8.3	9.1	Đ	Đ	Đ	9.8	7.8	K	30	T			TT	Lên lớp
36	Đinh Võ Nhật	Tiến		8.6	9.0	8.9	6.8	6.7	8.4	7.1	8.9	9.8	Đ	Đ	Đ	8.3	8.2	G	22	T			G	Lên lớp
37	Lê Minh	Tiến		9.2	8.2	8.2	7.5	9.2	8.5	7.1	8.8	9.0	Đ	Đ	Đ	9.6	8.4	G	16	T	1	0	G	Lên lớp
38	Lê Hồng	Vân	x	6.3	7.1	8.1	7.4	7.9	6.6	8.1	9.4	9.8	Đ	Đ	Đ	9.9	7.9	K	28	T	2	0	TT	Lên lớp
39	Nguyễn Ngô Minh	Vy	x	8.6	8.3	9.4	8.0	9.2	9.1	9.0	9.1	9.5	Đ	Đ	Đ	9.5	8.9	G	2	T	5	0	G	Lên lớp
40	Trần Lê Bảo	Vy	x	9.1	8.8	9.6	8.5	9.1	8.3	9.4	9.4	9.7	Đ	Đ	Đ	9.8	9.1	G	1	T			G	Lên lớp

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			2	11	27	25	12	3			39	1			25	12
TL(%)			5.00	27.50	67.50	62.50	30	7.50			97.50	2.50			62.50	30

Tân Bình, ngày 4 tháng 5 năm 2019
GVCN

NGUYỄN THỊ LAN CHI

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP CẢ NĂM
LỚP: 6/2 - GVCN: HOA NAM - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTD	K.Quả
1	Đinh Ngọc Quỳnh	Anh	x	9.2	8.4	7.9	7.7	8.3	8.4	8.0	9.2	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	8.5	G	9	T	1	0	G	Lên lớp
2	Nguyễn Ngọc Thiên	Bảo		9.2	8.5	8.5	6.4	8.4	8.4	8.2	8.8	9.1	Đ	Đ	Đ	9.5	8.4	K	17	T			TT	Lên lớp
3	Bùi Văn Thanh	Bình		7.9	7.7	8.1	5.8	7.2	8.0	7.6	8.2	8.6	Đ	Đ	Đ	8.7	7.7	K	26	T	4	0	TT	Lên lớp
4	Đào Trần	Bình		7.7	7.4	7.5	6.6	7.5	7.6	8.2	8.9	9.1	Đ	Đ	Đ	9.1	7.8	K	22	T	1	0	TT	Lên lớp
5	Nguyễn Lam Bảo	Châu	x	8.0	6.9	7.2	6.4	8.2	7.5	7.2	9.3	9.0	Đ	Đ	Đ	9.1	7.7	K	26	T			TT	Lên lớp
6	Bùi Phan Minh	Dũng		8.1	6.6	7.2	6.1	7.4	7.0	6.4	8.5	8.8	Đ	Đ	Đ	9.3	7.3	K	34	T	1	0	TT	Lên lớp
7	Nguyễn Như Anh	Hào		8.0	6.8	8.0	6.8	7.7	7.3	7.6	8.7	9.3	Đ	Đ	Đ	8.4	7.8	K	22	T			TT	Lên lớp
8	Đỗ Trần Khả	Hân	x	7.8	6.9	6.5	6.3	6.7	6.8	9.0	8.2	8.6	Đ	Đ	Đ	8.7	7.4	K	32	T	1	0	TT	Lên lớp
9	Đặng Trần Minh	Hiếu		6.3	6.9	7.7	7.9	8.6	7.4	7.8	8.5	8.8	Đ	Đ	Đ	7.9	7.8	K	22	T			TT	Lên lớp
10	Phan Lê Đắc	Huy		9.6	9.0	7.1	7.0	7.9	7.7	8.2	8.2	9.4	Đ	Đ	Đ	8.8	8.2	G	16	T			G	Lên lớp
11	Dương Quốc	Khánh		6.3	6.4	6.6	5.0	6.9	6.0	6.8	7.4	7.4	Đ	Đ	Đ	8.7	6.5	Tb	37	T	1	0		Lên lớp
12	Nguyễn Văn	Khánh	x	9.3	8.8	8.9	8.3	9.1	8.9	8.7	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	8.7	9.0	G	6	T			G	Lên lớp
13	Đỗ Phạm Hoàng	Kim	x	8.8	8.3	9.0	7.5	8.9	9.2	8.7	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.1	8.9	G	8	T	2	0	G	Lên lớp
14	Dương Nguyễn Thái	Kỳ		9.0	8.2	8.2	7.4	8.8	8.4	8.3	8.8	9.0	Đ	Đ	Đ	8.7	8.5	G	9	T	1	0	G	Lên lớp
15	Nguyễn Hoàng	Long		8.6	7.4	6.0	5.8	6.7	6.9	8.8	8.4	8.0	Đ	Đ	Đ	8.9	7.4	K	32	T	2	0	TT	Lên lớp
16	Võ Hoàng	Long		8.5	8.0	8.1	6.8	8.6	8.0	8.5	9.3	9.0	Đ	Đ	Đ	8.7	8.3	G	14	T	2	0	G	Lên lớp
17	Bùi Đức	Minh		7.2	6.6	6.3	3.8	5.9	5.6	6.9	7.3	8.2	Đ	Đ	Đ	7.6	6.4	Tb	38	T				Lên lớp
18	Nguyễn Lê Uyên	My	x	9.2	7.8	8.6	7.0	8.8	8.3	8.1	8.8	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	8.4	G	12	T	1	0	G	Lên lớp
19	Phan Ngọc Kim	Ngân	x	9.9	9.3	8.9	7.7	8.7	9.0	8.9	9.5	9.8	Đ	Đ	Đ	9.2	9.1	G	4	T			G	Lên lớp
20	Phạm Phương	Ngọc	x	8.7	8.2	8.7	6.6	9.1	8.0	8.0	9.2	9.5	Đ	Đ	Đ	8.4	8.4	G	12	T			G	Lên lớp
21	Nguyễn Ngọc An	Nhi	x	9.7	9.2	8.6	7.8	9.6	9.2	9.0	9.2	9.8	Đ	Đ	Đ	9.5	9.1	G	4	T	1	0	G	Lên lớp
22	Nguyễn Nghi	Nhiên	x	9.5	9.0	9.1	8.4	9.2	8.8	9.8	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	9.4	9.2	G	1	T	3	0	G	Lên lớp
23	Đào Thiên Trúc	Như	x	9.6	9.3	9.3	7.8	9.8	9.4	9.5	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	9.4	9.2	G	1	T			G	Lên lớp
24	Phạm Văn Minh	Phúc		9.5	8.0	7.9	7.0	8.1	7.5	8.2	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	9.4	8.3	G	14	T	5	0	G	Lên lớp
25	Bùi Mai	Phương	x	9.2	9.1	9.2	7.3	8.7	9.2	9.6	8.8	9.8	Đ	Đ	Đ	9.2	9.0	G	6	T	1	0	G	Lên lớp
26	Võ Ngọc Minh	Phương	x	9.5	8.7	9.0	7.8	9.5	9.0	9.8	9.7	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	9.2	G	1	T	1	0	G	Lên lớp
27	Đặng Nhật	Quỳnh	x	6.8	7.4	6.1	6.1	6.8	6.2	5.4	9.1	8.6	Đ	Đ	Đ	8.1	6.9	K	36	T	1	0	TT	Lên lớp
28	Trương Nguyễn Như	Quỳnh	x	7.2	7.5	7.8	7.4	8.3	8.7	8.3	9.2	9.6	Đ	Đ	Đ	8.8	8.2	K	18	T			TT	Lên lớp
29	Nguyễn Ngọc Bảo	Thị	x	7.5	7.0	7.2	7.4	8.6	6.9	8.7	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	8.7	8.0	K	20	T	1	0	TT	Lên lớp
30	Mai Phước	Thịnh		9.4	8.1	8.0	7.1	9.1	8.5	8.9	8.8	8.7	Đ	Đ	Đ	9.4	8.5	G	9	T			G	Lên lớp
31	Phạm Phi	Thường		9.1	8.6	6.3	6.6	8.0	8.0	9.0	9.3	8.2	Đ	Đ	Đ	8.8	8.1	K	19	T	1	0	TT	Lên lớp
32	Lê Hoàng Bảo	Trần	x	7.8	7.5	7.5	6.6	8.3	6.1	7.1	9.1	8.8	Đ	Đ	Đ	8.3	7.6	K	28	T			TT	Lên lớp
33	Nguyễn Bảo	Trần	x	7.1	7.2	6.7	6.8	7.5	7.0	7.8	9.4	8.8	Đ	Đ	Đ	8.7	7.6	K	28	T	2	0	TT	Lên lớp
34	Huỳnh Minh	Trí		6.6	7.0	7.2	5.9	8.8	6.7	7.9	9.1	8.4	Đ	Đ	Đ	8.5	7.5	K	31	T	1	0	TT	Lên lớp
35	Nguyễn Thủy	Tú	x	7.8	7.4	6.6	6.3	6.8	6.9	6.8	8.4	8.8	Đ	Đ	Đ	8.9	7.3	K	34	T	1	0	TT	Lên lớp
36	Trần Hoàng Phương	Uyên	x	6.5	6.9	8.2	6.6	8.8	7.3	7.3	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	8.8	7.8	K	22	T	2	0	TT	Lên lớp
37	Dương Nguyễn Gia	Vy	x	8.4	7.3	7.7	6.4	8.8	7.2	7.8	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	8.9	7.9	K	21	T	1	0	TT	Lên lớp
38	Đặng Tú	Xuân	x	8.9	6.6	6.8	6.8	6.5	6.9	7.3	9.8	9.0	Đ	Đ	Đ	8.6	7.6	K	28	T			TT	Lên lớp

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			1	17	20	16	20	2			38				16	20
TL(%)			2.63	44.74	52.63	42.11	52.63	5.26			100				42.11	52.63

Tân Bình, ngày 4 tháng 5 năm 2019
GVCN

HOA NAM

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP CẢ NĂM
LỚP: 6/3 - GVCN: HUỲNH THỊ PHƯƠNG DUNG - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ	K.Quả
1	Nguyễn Hoàng Nguyên	Anh	x	8.7	8.7	8.8	8.0	9.1	8.9	8.1	9.4	9.2	Đ	Đ	Đ	8.0	8.8	G	1	T			G	Lên lớp
2	Nguyễn Ngọc Vân	Anh	x	4.7	4.6	5.6	5.8	6.7	5.5	5.3	8.6	8.1	Đ	Đ	Đ	8.9	6.1	Tb	32	T	2	0		Lên lớp
3	Phạm Quỳnh	Anh	x	7.3	6.2	5.9	5.2	6.0	4.2	6.0	7.2	7.5	Đ	Đ	Đ	8.6	6.2	Tb	31	T				Lên lớp
4	Phan Diệp Tường	Anh	x	9.0	8.4	8.6	7.8	9.0	9.1	8.4	9.3	9.5	Đ	Đ	Đ	8.6	8.8	G	1	T	1	0	G	Lên lớp
5	Võ Quỳnh	Anh	x	5.0	5.8	6.8	6.4	6.1	6.3	5.1	8.5	8.9	Đ	Đ	Đ	9.3	6.5	Tb	25	T				Lên lớp
6	Nguyễn Hoàng	Bách		5.0	6.4	5.6	5.4	5.7	6.5	5.0	8.9	8.2	Đ	Đ	Đ	8.4	6.3	Tb	29	T	4	2		Lên lớp
7	Trần Lê Ngọc	Bảo		6.6	7.7	5.7	5.0	5.0	4.2	4.2	7.5	8.1	Đ	Đ	Đ	7.0	6.0	Tb	33	T	0	1		Lên lớp
8	Bùi Thanh	Bình		6.7	5.8	5.7	6.2	5.8	6.7	5.1	8.3	8.5	Đ	Đ	Đ	9.8	6.5	K	21	T	6	1	TT	Lên lớp
9	Đoàn Duy	Cánh		6.4	6.4	7.2	5.8	6.3	5.2	4.6	7.6	7.7	Đ	Đ	Đ	10	6.4	Tb	27	T	1	0		Lên lớp
10	Trần Lê Kiều	Diễm	x	8.0	6.6	7.7	7.2	7.4	8.8	6.1	8.2	9.6	Đ	Đ	Đ	10	7.7	K	11	T	0	1	TT	Lên lớp
11	Dương Quang	Dũng		8.8	8.0	7.7	6.4	8.4	9.1	7.4	6.7	9.2	Đ	Đ	Đ	10	8.0	K	8	T			TT	Lên lớp
12	Trần Quốc	Dũng		6.9	7.4	5.6	6.4	6.3	7.1	6.5	8.0	8.0	Đ	Đ	Đ	8.3	6.9	K	18	T	1	0	TT	Lên lớp
13	Nguyễn Phúc	Duy		6.8	6.1	6.9	5.8	6.6	6.3	6.6	8.2	7.8	Đ	Đ	Đ	8.9	6.8	K	20	T			TT	Lên lớp
14	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	x	8.3	8.2	7.6	7.3	6.5	7.6	6.3	8.9	9.3	Đ	Đ	Đ	8.7	7.8	K	10	T	1	0	TT	Lên lớp
15	Phan Duy	Đạt		9.5	7.6	8.1	6.9	8.4	7.8	7.8	8.8	9.5	Đ	Đ	Đ	8.9	8.3	G	6	T	2	0	G	Lên lớp
16	Võ Tấn	Đạt		4.6	5.2	5.2	5.0	5.5	4.0	5.0	6.5	6.8	Đ	Đ	Đ	7.5	5.3	Tb	40	T	1	0		Lên lớp
17	Nguyễn Phúc	Đình		5.0	5.4	5.6	5.5	5.4	5.1	5.5	6.7	7.5	Đ	Đ	Đ	7.5	5.7	Tb	36	T				Lên lớp
18	Võ Phước Long	Đình		3.9	3.5	4.6	3.1	3.6	3.6	2.2	5.9	7.6	Đ	Đ	Đ	5.7	4.2	Y	42	K				Thi lại
19	Phạm Trung	Hải		9.5	8.4	8.7	7.7	8.8	9.1	8.1	9.4	9.2	Đ	Đ	Đ	10	8.8	G	1	T			G	Lên lớp
20	Nguyễn Trần Thiên	Hào		6.3	6.4	7.7	6.6	7.6	7.2	7.3	8.7	9.0	Đ	Đ	Đ	8.4	7.4	K	13	T			TT	Lên lớp
21	Nguyễn Đức	Hòa		4.9	4.6	6.3	5.4	5.8	3.9	4.8	8.5	8.0	Đ	Đ	Đ	8.4	5.8	Tb	35	T	4	0		Lên lớp
22	Nguyễn Thái	Khang		4.8	4.1	5.3	5.2	5.6	4.5	4.3	7.3	7.1	Đ	Đ	Đ	9.4	5.4	Tb	39	T	3	0		Lên lớp
23	Nguyễn Hoàng Anh	Khoa		7.3	6.8	6.9	6.5	6.6	7.6	7.6	8.2	8.3	Đ	Đ	Đ	8.2	7.3	K	15	T	2	0	TT	Lên lớp
24	Lê Nhã	Linh	x	8.2	7.9	8.3	8.0	7.8	8.5	6.8	8.9	9.5	Đ	Đ	Đ	9.9	8.2	G	7	T	3	0	G	Lên lớp
25	Nguyễn Huỳnh	Long																			0	63		
26	Trần Gia	Mẫn	x	5.9	6.4	7.6	6.0	7.4	6.5	5.2	8.5	9.1	Đ	Đ	Đ	9.1	7.0	Tb	22	T	0	1		Lên lớp
27	Nguyễn Trần Ngọc	Mỹ	x	8.1	6.2	5.8	5.5	5.8	5.5	4.4	7.8	8.0	Đ	Đ	Đ	8.8	6.3	Tb	29	T	1	0		Lên lớp
28	Nguyễn Thành	Ngọc		6.6	6.2	5.7	5.1	5.2	4.5	4.9	7.2	7.5	Đ	Đ	Đ	7.6	5.9	Tb	34	T	2	0		Lên lớp
29	Nguyễn Chí	Nhân		8.2	7.2	5.7	5.9	7.2	5.8	6.3	8.2	8.0	Đ	Đ	Đ	7.8	6.9	K	18	T	9	0	TT	Lên lớp
30	Trương Quỳnh	Như	x	5.9	6.2	6.6	6.2	6.0	5.3	5.1	8.1	8.7	Đ	Đ	Đ	7.4	6.5	Tb	25	T				Lên lớp
31	Nguyễn Hoàng	Phát		3.6	4.8	6.0	5.3	6.2	4.5	4.2	7.2	7.4	Đ	Đ	Đ	7.7	5.5	Tb	38	T	1	0		Lên lớp
32	Nguyễn Khánh	Phúc		8.0	6.8	6.6	5.5	7.1	7.4	4.7	7.9	8.8	Đ	Đ	Đ	8.0	7.0	Tb	22	T	2	0		Lên lớp
33	Dương Nguyễn Nguyên	Phương		9.5	8.4	9.1	7.2	8.3	8.8	8.5	9.5	9.4	Đ	Đ	Đ	8.5	8.7	G	4	T	3	0	G	Lên lớp
34	Trần Thị An	Phương	x																		2	0		
35	Phạm Mai	Quỳnh	x	9.7	8.7	8.8	7.2	9.1	8.4	7.1	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	7.7	8.6	G	5	T	1	0	G	Lên lớp
36	Huỳnh Thủy	Quỳnh	x	7.6	7.1	7.0	6.7	7.0	7.1	7.1	8.2	9.3	Đ	Đ	Đ	8.0	7.5	K	12	T	1	0	TT	Lên lớp
37	Trần Như	Quỳnh	x	6.0	5.9	7.3	6.5	7.5	7.8	5.5	8.4	8.8	Đ	Đ	Đ	8.8	7.1	K	17	T	2	0	TT	Lên lớp
38	Nguyễn Huỳnh An	Tâm		5.8	5.9	6.1	6.0	5.6	5.4	6.0	8.2	8.2	Đ	Đ	Đ	8.2	6.4	Tb	27	T				Lên lớp
39	Vũ Nguyên Anh	Thái		6.2	4.8	5.6	5.0	4.6	5.6	2.7	7.6	8.2	Đ	Đ	Đ	8.6	5.6	Y	41	K	8	2		Thi lại
40	Yù Võ Đắc	Thắng		8.1	8.6	8.0	5.6	7.9	6.6	5.4	7.9	8.6	Đ	Đ	Đ	8.2	7.4	K	13	T			TT	Lên lớp
41	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	x	7.5	6.7	8.0	6.1	7.4	8.0	5.4	7.7	9.1	Đ	Đ	Đ	7.3	7.3	K	15	T			TT	Lên lớp
42	Trần Thiên Bảo	Thy	x	5.6	5.3	5.1	5.7	6.2	4.2	5.1	6.4	7.9	Đ	Đ	Đ	7.7	5.7	Tb	36	T				Lên lớp
43	Đặng Thủy	Trang	x	6.2	5.9	6.9	6.7	4.7	6.5	6.8	8.9	9.1	Đ	Đ	Đ	8.9	6.9	Tb	24	T	2	1		Lên lớp
44	Nguyễn Thảo	Vy	x	7.8	7.1	8.3	7.3	8.3	8.6	6.0	8.5	9.6	Đ	Đ	Đ	8.7	7.9	K	9	T	3	0	TT	Lên lớp

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL	1	15	18	8	7	14	19	2			40	2			7	14
TL(%)	2.38	35.71	42.86	19.05	16.67	33.33	45.24	4.76			95.24	4.76			16.67	33.33

Tân Bình, ngày 4 tháng 5 năm 2019
GVCN

HUỲNH THỊ PHƯƠNG DUNG

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP CẢ NĂM
LỚP: 6/4 - GVCN: ĐÀO THỊ HUỆ - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTD	K.Qua
1	Đỗ Phạm Duy	Anh																						
2	Phạm Nhã	Hân	x	9.1	8.0	8.0	7.2	8.9	7.4	8.5	9.0	9.4	Đ	Đ	Đ	9.5	8.4	G	4	T			G	Lên lớp
3	Võ Văn	Hậu		1.6	3.9	3.0	4.0	4.3	3.8	6.0	5.8	6.3	Đ	Đ	Đ	9.1	4.3	Kem	41	Tb	1	0		Lưu ban
4	Đỗ Huy Minh	Hiếu		5.7	5.2	4.8	5.4	4.9	4.3	3.5	7.7	7.8	Đ	Đ	Đ	7.9	5.5	Tb	37	K				Lên lớp
5	Lô Thăng	Hùng		6.4	6.9	7.9	6.4	7.7	7.1	4.9	9.0	8.4	Đ	Đ	Đ	9.0	7.2	Tb	25	T	2	0		Lên lớp
6	Huỳnh Minh	Huy		9.5	8.7	7.9	6.7	7.7	8.1	8.0	9.2	9.0	Đ	Đ	Đ	9.3	8.3	G	7	T			G	Lên lớp
7	Nguyễn Minh	Huy		9.3	8.0	8.8	7.0	8.7	8.2	8.1	8.4	9.6	Đ	Đ	Đ	9.6	8.5	G	3	T	1	0	G	Lên lớp
8	Phạm Nguyễn Như	Huyền	x	6.5	6.6	6.4	6.3	7.4	5.8	4.8	8.4	8.1	Đ	Đ	Đ	9.1	6.7	Tb	28	T				Lên lớp
9	Văn Huỳnh Trung	Khang		5.5	6.0	6.9	6.1	7.6	6.3	7.5	8.7	8.0	Đ	Đ	Đ	8.3	7.0	Tb	27	T	3	2		Lên lớp
10	Nguyễn Bảo Gia	Lâm	x	9.5	8.7	8.2	6.9	7.7	8.9	7.3	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	8.6	8.4	G	4	T			G	Lên lớp
11	Nguyễn Võ Văn	Linh		8.7	7.2	7.3	6.1	7.0	7.7	8.3	8.7	8.4	Đ	Đ	Đ	9.4	7.7	K	14	T			TT	Lên lớp
12	Võ Ngọc Minh	Long		9.6	8.5	7.5	6.9	8.5	7.6	6.1	8.6	8.8	Đ	Đ	Đ	9.4	8.0	K	12	T	1	0	TT	Lên lớp
13	Nguyễn Trung	Nam		9.1	8.1	8.0	6.5	7.2	8.1	6.5	9.7	9.3	Đ	Đ	Đ	9.3	8.1	G	10	T	6	0	G	Lên lớp
14	Nguyễn Thị Kim	Ngân	x	8.2	7.3	7.1	6.9	6.8	7.5	5.4	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	9.7	7.5	K	15	T	1	2	TT	Lên lớp
15	Nguyễn Hồng	Ngọc	x	7.0	5.4	7.1	6.3	6.1	5.1	5.3	7.5	8.8	Đ	Đ	Đ	9.0	6.5	K	23	T	0	1	TT	Lên lớp
16	Võ Thị Hồng	Ngọc	x	5.0	5.8	6.8	5.9	6.7	4.5	4.0	7.7	8.4	Đ	Đ	Đ	8.5	6.1	Tb	32	T	1	0		Lên lớp
17	Trần Quốc Trung	Nhân		8.7	6.7	7.6	6.0	5.5	7.3	4.9	8.3	9.4	Đ	Đ	Đ	9.3	7.2	Tb	25	T	2	0		Lên lớp
18	Lại Thị Yến	Nhi	x	6.2	5.7	5.9	6.8	6.4	6.5	4.6	8.6	8.8	Đ	Đ	Đ	9.3	6.6	Tb	30	T				Lên lớp
19	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	x	8.9	7.8	8.4	7.0	7.7	7.8	7.3	9.0	9.3	Đ	Đ	Đ	9.4	8.1	G	10	T	3	0	G	Lên lớp
20	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	x	6.7	6.4	6.9	6.9	6.4	7.1	7.1	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	9.4	7.2	K	18	T	2	0	TT	Lên lớp
21	Nguyễn Ngọc	Như	x	7.4	6.8	6.9	6.1	5.9	5.9	8.1	8.2	8.6	Đ	Đ	Đ	8.5	7.1	K	19	T	1	0	TT	Lên lớp
22	Lâm Cơ	Phú		7.8	5.8	6.2	5.7	6.1	6.1	6.9	7.6	7.6	Đ	Đ	Đ	8.6	6.6	K	22	T	2	0	TT	Lên lớp
23	Lương Hữu	Phước		8.0	7.7	8.5	5.6	7.6	7.6	4.3	8.8	8.5	Đ	Đ	Đ	9.0	7.4	Tb	24	T	8	0		Lên lớp
24	Lê Ngọc Minh	Phương	x	7.2	6.2	6.9	6.3	6.8	6.3	6.1	8.9	8.7	Đ	Đ	Đ	8.7	7.0	K	20	T	1	0	TT	Lên lớp
25	Phan Thu	Phương	x	8.5	7.2	8.1	7.9	7.5	7.9	7.7	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	9.0	8.2	G	8	T	1	0	G	Lên lớp
26	Trương Đình Nhật	Quang		4.5	5.7	5.1	3.8	5.5	4.0	3.4	8.2	7.9	Đ	Đ	Đ	8.1	5.3	Y	39	K	5	1		Thi lại
27	Võ Minh	Quang		9.7	8.8	9.1	7.5	9.0	9.3	8.2	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	9.1	8.9	G	1	T	1	0	G	Lên lớp
28	Đỗ Mai Ngọc	Quyên	x	8.6	7.4	8.0	8.0	7.5	7.3	7.8	9.4	9.7	Đ	Đ	Đ	8.6	8.2	G	8	T	3	0	G	Lên lớp
29	Nguyễn Duy	Tài		3.5	5.1	5.6	5.0	6.4	5.2	3.9	6.5	7.7	Đ	Đ	Đ	7.8	5.4	Tb	35	T	6	0		Lên lớp
30	Trương Thành	Tài		4.5	5.7	5.4	5.4	3.9	4.6	5.3	7.1	7.6	Đ	Đ	Đ	7.8	5.5	Tb	34	T	1	0		Lên lớp
31	Nguyễn Thành	Tâm		5.3	4.6	5.3	5.4	5.8	4.7	3.2	7.5	8.2	Đ	Đ	Đ	8.3	5.6	Y	38	K	1	0		Thi lại
32	Đặng Hồng	Thái		6.3	6.6	5.1	4.8	5.3	6.0	4.8	6.7	8.9	Đ	Đ	Đ	8.5	6.1	Tb	32	T				Lên lớp
33	Nguyễn Thành	Thái		9.4	6.8	6.3	5.4	7.3	6.3	8.1	7.8	9.0	Đ	Đ	Đ	8.6	7.4	K	16	T	0	2	TT	Lên lớp
34	Nguyễn Huỳnh Phú	Thành		8.8	8.1	8.6	6.7	8.4	8.6	8.0	9.2	9.0	Đ	Đ	Đ	8.6	8.4	G	4	T	2	0	G	Lên lớp
35	Hồ Anh	Thảo	x	9.4	8.3	8.4	8.1	8.6	9.4	8.9	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	9.4	8.9	G	1	T			G	Lên lớp
36	Huỳnh Đào Bảo	Thiên																			1	0		
37	Lê Hoàng	Thiên		6.8	7.3	6.9	5.9	6.6	6.7	5.1	7.9	8.7	Đ	Đ	Đ	9.2	6.9	K	21	T	4	0	TT	Lên lớp
38	Phạm Phúc	Thịnh		2.5	4.0	4.6	3.7	4.4	3.6	3.0	6.6	7.0	Đ	Đ	Đ	7.9	4.4	Y	40	K				Thi lại
39	Bùi Võ Minh	Thư	x	4.1	4.4	4.5	5.1	4.6	4.7	3.5	6.7	7.2	Đ	Đ	Đ	7.3	5.0	Tb	36	T	1	0		Lên lớp
40	Nguyễn Anh	Thư	x																		2	0		
41	Hồ Lê Phương	Trâm	x	7.1	6.0	6.7	7.8	8.5	7.4	9.0	9.2	9.1	Đ	Đ	Đ	9.3	7.9	K	13	T	2	0	TT	Lên lớp
42	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	x	5.4	5.9	7.3	6.4	7.5	6.5	3.6	9.2	8.7	Đ	Đ	Đ	9.1	6.7	Tb	28	T	1	0		Lên lớp
43	Lê Nguyễn Phương	Uyên	x	5.6	5.9	5.8	6.4	7.4	6.0	4.5	8.9	9.0	Đ	Đ	Đ	9.1	6.6	Tb	30	T	5	0		Lên lớp
44	Nguyễn Thị Thúy	Vy	x	8.3	7.1	6.1	6.7	6.9	6.7	5.7	8.5	9.3	Đ	Đ	Đ	7.9	7.3	K	17	T	3	1	TT	Lên lớp
				Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm					Danh hiệu					
				<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu			Giỏi	T.Tiến			
SL					2	8	19	12	11	12	14	3	1	36	4	1					11	12		
TL(%)					4.88	19.51	46.34	29.27	26.83	29.27	34.15	7.32	2.44	87.80	9.76	2.44					26.83	29.27		

Tân Bình, ngày 4 tháng 5 năm 2019
GVCN

ĐÀO THỊ HUỆ

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP CẢ NĂM
LỚP: 6/5 - GVCN: HỒ THỊ THU PHƯỢNG - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTD	K.Quả
1	Đỗ Thành	An		5.7	4.4	4.8	5.2	4.8	4.5	3.2	7.6	7.2	Đ	Đ	Đ	7.2	5.3	Y	38	K	2	0		Thi lại
2	Nguyễn Phúc	An		8.3	7.0	7.5	5.9	7.4	8.2	5.0	8.7	8.5	Đ	Đ	Đ	7.0	7.4	K	17	T			TT	Lên lớp
3	Nguyễn Quang	Anh		7.1	6.0	7.2	6.6	7.0	7.0	6.0	8.5	8.5	Đ	Đ	Đ	7.5	7.1	K	20	T	1	0	TT	Lên lớp
4	Hoàng	Bách		8.3	6.6	6.6	5.9	7.0	6.9	5.2	7.1	8.4	Đ	Đ	Đ	8.2	6.9	K	22	T	1	0	TT	Lên lớp
5	Lê Hữu	Bình		7.3	6.3	6.7	4.8	5.9	5.4	5.1	6.3	8.0	Đ	Đ	Đ	6.7	6.2	Tb	30	T	0	1		Lên lớp
6	Nguyễn Hữu Hải	Châu		4.4	6.1	5.7	4.7	4.9	4.4	2.3	7.3	8.0	Đ	Đ	Đ	7.1	5.3	Y	38	K	1	0		Thi lại
7	Nguyễn Huỳnh Quốc	Dũng		9.4	6.8	6.2	5.9	5.6	6.8	5.5	8.1	8.4	Đ	Đ	Đ	8.4	7.0	K	21	T			TT	Lên lớp
8	Nguyễn Hồ Bảo	Duy		9.2	7.8	8.7	6.9	8.5	7.7	9.0	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	8.4	8.5	G	6	T	2	0	G	Lên lớp
9	Nguyễn Văn Quốc	Đạt		5.7	5.5	5.5	5.4	5.0	5.4	5.1	7.6	7.8	Đ	Đ	Đ	6.7	5.9	Tb	32	T	0	1		Lên lớp
10	Trần Quang	Hải		9.1	7.4	7.7	6.4	7.0	7.1	6.9	8.2	8.9	Đ	Đ	Đ	7.6	7.6	K	15	T	4	0	TT	Lên lớp
11	Hồ Thị Thanh	Hân	x	9.3	7.6	8.6	7.5	8.0	7.9	7.7	8.7	9.5	Đ	Đ	Đ	9.3	8.3	G	8	T	2	0	G	Lên lớp
12	Huỳnh Ngọc	Hân	x																		2	0		
13	Lương Ai	Hân	x	5.2	4.8	5.4	5.9	4.9	5.1	3.8	7.4	8.2	Đ	Đ	Đ	8.3	5.6	Tb	34	T				Lên lớp
14	Nguyễn Huỳnh Lê Nhã	Hân	x	8.6	7.8	6.5	6.3	7.1	5.9	4.1	7.8	8.6	Đ	Đ	Đ	8.1	7.0	Tb	24	T				Lên lớp
15	Đỗ Cao Chung	Hiếu		5.2	4.0	4.2	3.5	4.1	3.4	2.3	5.6	7.2	Đ	Đ	Đ	6.5	4.4	Y	43	K	1	0		Thi lại
16	Nguyễn Phan	Khang		4.8	4.5	5.4	5.7	6.1	4.4	3.3	8.5	7.6	Đ	Đ	Đ	7.2	5.6	Y	36	K				Thi lại
17	Nguyễn Trần Duy	Khang		7.5	6.7	8.1	6.6	6.7	6.7	5.1	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	9.1	7.3	K	18	T	4	0	TT	Lên lớp
18	Trần Hồ Anh	Khôi		4.9	4.5	3.9	4.0	3.2	3.8	3.5	5.7	6.6	Đ	Đ	Đ	9.2	4.5	Y	42	K				Thi lại
19	Bùi Phạm Bình	Minh		7.9	7.2	7.9	6.5	7.3	8.4	7.0	8.2	9.6	Đ	Đ	Đ	9.6	7.8	K	13	T	1	0	TT	Lên lớp
20	Lê Hoàng	Minh		7.1	5.4	5.9	5.5	5.6	5.4	5.7	8.2	8.5	Đ	Đ	Đ	8.9	6.4	Tb	28	T				Lên lớp
21	Nguyễn Quốc Nhật	Nam		6.6	5.9	7.2	5.7	8.0	5.9	4.4	8.5	8.4	Đ	Đ	Đ	8.2	6.7	Tb	26	T				Lên lớp
22	Nguyễn Hà Kim	Nga	x	9.3	7.5	7.2	6.0	6.9	7.0	6.9	7.9	9.2	Đ	Đ	Đ	7.9	7.5	K	16	T			TT	Lên lớp
23	Phan Thị Hồng	Ngọc	x	8.0	6.7	8.3	7.4	6.6	6.7	6.7	9.0	9.7	Đ	Đ	Đ	8.2	7.7	K	14	T	1	0	TT	Lên lớp
24	Bành Cao	Nguyễn		9.0	7.0	8.0	6.8	8.6	8.4	7.1	8.7	9.0	Đ	Đ	Đ	9.2	8.1	G	11	T			G	Lên lớp
25	Trần Lê Trọng	Nhân		8.4	5.9	6.3	6.0	5.9	6.6	4.7	7.3	8.6	Đ	Đ	Đ	8.3	6.6	Tb	27	T	3	1		Lên lớp
26	Nguyễn Lê Uyên	Nhi	x	8.5	7.5	8.1	7.6	8.2	7.9	8.3	9.2	9.7	Đ	Đ	Đ	8.6	8.3	G	8	T	4	0	G	Lên lớp
27	Võ Hoàng Bảo	Như	x	5.4	6.7	6.2	4.3	4.4	4.9	2.3	7.1	8.5	Đ	Đ	Đ	7.2	5.5	Y	37	K	7	5		Thi lại
28	Lê Tự	Phát		7.4	6.3	7.4	5.7	5.7	5.7	5.3	7.4	8.4	Đ	Đ	Đ	8.1	6.6	K	23	T			TT	Lên lớp
29	Trần Nguyễn Gia	Phúc		7.5	5.7	7.0	5.8	7.1	6.5	4.4	8.0	8.9	Đ	Đ	Đ	8.5	6.8	Tb	25	T				Lên lớp
30	Phan Nguyễn Nam	Phương	x	9.4	9.1	8.9	8.2	9.0	9.1	8.7	9.4	9.9	Đ	Đ	Đ	9.1	9.1	G	1	T			G	Lên lớp
31	Lê Duy Anh	Quân		5.8	5.0	4.3	4.8	4.6	4.0	3.2	8.4	7.3	Đ	Đ	Đ	7.6	5.3	Y	38	K	3	0		Thi lại
32	Lê Như	Quỳnh	x	9.2	7.2	8.1	6.9	8.3	7.7	7.6	9.4	9.7	Đ	Đ	Đ	9.7	8.2	G	10	T			G	Lên lớp
33	Lý Đức	Sang		8.6	6.7	7.2	5.6	7.7	7.3	6.1	7.9	8.6	Đ	Đ	Đ	9.3	7.3	K	18	T	10	0	TT	Lên lớp
34	Lại Nguyễn Thanh	Thảo	x	8.4	5.1	5.1	4.9	5.3	6.6	3.6	7.4	8.4	Đ	Đ	Đ	8.9	6.1	Tb	31	T	1	0		Lên lớp
35	Trần Thị Thu	Thảo	x	9.3	8.6	8.4	7.9	9.1	9.0	8.1	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	9.8	8.8	G	3	T			G	Lên lớp
36	Nguyễn Thị Mộng	Thắm	x	6.7	6.1	6.0	4.8	4.9	4.6	2.7	7.1	8.2	Đ	Đ	Đ	8.7	5.7	Y	35	K	0	1		Thi lại
37	Tạ Hiền Bảo	Thị	x	4.6	5.2	5.4	5.3	4.5	3.5	2.5	7.8	7.6	Đ	Đ	Đ	8.4	5.2	Y	41	K	1	0		Thi lại
38	Phan Kim	Thư	x	5.2	4.7	5.8	5.9	6.0	5.0	3.8	7.4	8.3	Đ	Đ	Đ	9.5	5.8	Tb	33	T	1	0		Lên lớp
39	Vũ Nguyễn Diễm	Thư	x	9.7	8.5	8.8	7.3	8.5	8.6	6.9	9.2	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	8.5	G	6	T	1	0	G	Lên lớp
40	Nguyễn Đình	Thức		9.6	8.8	8.2	6.1	8.7	8.8	7.6	8.1	9.0	Đ	Đ	Đ	9.6	8.3	K	12	T	2	0	TT	Lên lớp
41	Nguyễn Hồ Bảo	Thy	x	9.5	7.9	8.7	7.4	8.0	8.6	9.0	9.5	9.6	Đ	Đ	Đ	9.6	8.7	G	4	T	1	0	G	Lên lớp
42	Nguyễn Trần Thùy	Tiên	x	9.2	8.0	8.6	7.7	8.5	8.4	7.6	9.5	9.7	Đ	Đ	Đ	9.9	8.6	G	5	T	2	0	G	Lên lớp
43	Đỗ Lê Mỹ	Trân	x	9.8	8.4	8.7	7.9	8.8	9.1	9.4	8.9	10	Đ	Đ	Đ	9.6	9.0	G	2	T	2	0	G	Lên lớp
44	Lê Đoàn Minh	Tùng		7.5	5.9	6.0	5.4	6.3	6.6	5.1	7.2	7.7	Đ	Đ	Đ	8.1	6.4	Tb	28	T	6	0		Lên lớp

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		2	14	15	12	11	12	11	9		34	9			11	12
TL(%)		4.65	32.56	34.88	27.91	25.58	27.91	25.58	20.93		79.07	20.93			25.58	27.91

Tân Bình, ngày 4 tháng 5 năm 2019
GVCN

HỒ THỊ THU PHƯỢNG

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP CẢ NĂM
LỚP: 6/6 - GVCN: LÊ THỊ KIM NHUNG - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ	K.Quả
1	Trần Nguyễn Trọng	Ân		6.6	5.7	5.0	4.9	6.8	5.9	3.6	7.7	8.8	Đ	Đ	Đ	7.2	6.1	Tb	34	T	5	0		Lên lớp
2	Vũ Nhật Thiên	Ân	x	7.4	7.2	7.0	7.7	7.2	7.7	6.1	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	8.7	7.6	K	16	T	2	0	TT	Lên lớp
3	Nguyễn Xuân	Bảo		7.5	8.0	7.7	5.8	8.3	8.2	6.3	8.8	9.0	Đ	Đ	Đ	7.6	7.7	K	14	T	10	0	TT	Lên lớp
4	Hứa Thanh	Bình		5.2	6.7	4.6	6.3	5.1	5.5	4.1	9.2	8.3	Đ	Đ	Đ	7.8	6.1	Tb	34	T	2	2		Lên lớp
5	Phạm Nguyễn Trần Minh	Dũng		9.0	9.0	8.4	7.4	8.6	8.9	7.6	9.0	9.6	Đ	Đ	Đ	7.9	8.6	G	5	T	1	0	G	Lên lớp
6	Nguyễn Thị Thanh	Hà	x	4.6	5.3	5.4	5.1	5.0	4.7	2.3	8.3	8.0	Đ	Đ	Đ	7.0	5.4	Y	38	K				Thi lại
7	Lê Thị Minh	Hạnh	x	8.6	8.1	8.5	7.0	8.9	8.3	5.2	9.5	9.5	Đ	Đ	Đ	8.4	8.2	K	12	T			TT	Lên lớp
8	Phạm Đình	Hào		9.5	8.9	8.9	7.8	9.4	9.6	8.0	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	9.3	9.0	G	4	T	1	1	G	Lên lớp
9	Lê Công	Hậu		8.1	8.7	6.6	6.1	8.0	7.3	4.6	8.9	9.0	Đ	Đ	Đ	8.2	7.5	Tb	27	T	3	0		Lên lớp
10	Vũ Thúy	Hiên	x	5.7	6.3	5.9	6.9	6.0	6.8	4.4	8.7	8.2	Đ	Đ	Đ	8.7	6.5	Tb	31	T	1	0		Lên lớp
11	Dương Tấn	Hiếu		4.0	4.6	4.2	4.6	3.8	4.5	3.0	7.1	8.1	Đ	Đ	Đ	8.1	4.9	Y	43	K	1	0		Thi lại
12	Trần Trung	Hiếu		4.5	6.7	7.5	6.8	7.9	6.8	4.7	8.5	9.3	Đ	Đ	Đ	8.1	7.0	Tb	28	T	1	0		Lên lớp
13	Huỳnh Thị Bích	Hồng	x	5.0	5.4	3.3	5.9	3.6	4.4	3.6	6.7	8.2	Đ	Đ	Đ	7.2	5.1	Y	41	K	7	0		Thi lại
14	Võ Nguyễn Tấn	Hưng		4.6	6.1	4.4	5.4	6.1	4.0	3.1	6.8	7.8	Đ	Đ	Đ	7.0	5.4	Y	38	K				Thi lại
15	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	x																		1	18		
16	Trần Ngọc Mai	Khanh	x	8.4	8.0	6.7	5.7	6.9	7.1	7.4	8.3	9.1	Đ	Đ	Đ	9.1	7.5	K	20	T			TT	Lên lớp
17	Lê Gia	Khánh		9.6	9.5	9.2	8.3	9.6	9.3	9.7	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	9.3	9.4	G	2	T			G	Lên lớp
18	Dương Gia	Khiêm		8.7	8.8	6.8	5.8	8.6	6.8	7.0	7.9	8.7	Đ	Đ	Đ	8.4	7.7	K	14	T	5	0	TT	Lên lớp
19	Trần Văn	Khoa		7.4	7.6	7.1	7.0	7.6	7.2	7.4	8.0	9.0	Đ	Đ	Đ	7.8	7.6	K	16	T	2	0	TT	Lên lớp
20	Trịnh Ngọc	Liên	x	7.6	6.0	6.1	6.0	7.3	5.7	4.2	8.6	8.8	Đ	Đ	Đ	7.7	6.7	Tb	30	T	4	0		Lên lớp
21	Sú Gia	Linh	x	5.9	5.3	5.3	6.0	4.8	4.4	4.2	7.3	7.9	Đ	Đ	Đ	9.6	5.7	Tb	36	T	1	0		Lên lớp
22	Võ Minh	Luân		9.6	9.0	7.4	6.6	8.5	8.5	6.5	8.9	9.1	Đ	Đ	Đ	9.0	8.2	G	9	T			G	Lên lớp
23	Nguyễn Đức	Minh		9.3	8.6	8.5	6.6	9.0	8.4	7.9	8.6	8.9	Đ	Đ	Đ	9.0	8.4	G	8	T			G	Lên lớp
24	Dương Thị Kim	Ngân	x	8.0	7.8	7.7	7.4	8.5	7.6	7.4	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	8.7	8.2	G	9	T	2	1	G	Lên lớp
25	Phan Nguyễn Bích	Ngân	x	7.2	6.6	6.4	6.1	6.4	7.1	4.8	8.0	9.2	Đ	Đ	Đ	9.1	6.9	Tb	29	T				Lên lớp
26	Văn Thị Phương	Nhân	x	9.9	9.7	9.6	9.2	9.8	9.6	8.8	9.9	9.5	Đ	Đ	Đ	9.6	9.6	G	1	T	1	0	G	Lên lớp
27	Nguyễn Thành	Nhân		4.3	5.3	4.4	4.0	4.9	4.6	5.3	6.8	8.0	Đ	Đ	Đ	8.8	5.3	Y	40	K	4	0		Thi lại
28	Lê Gia Yên	Nhi	x	7.2	7.2	6.3	6.3	8.8	6.3	6.7	8.3	9.2	Đ	Đ	Đ	8.8	7.4	K	21	T	1	0	TT	Lên lớp
29	Trần Nữ Huyền	Như	x	4.3	5.4	3.3	5.0	4.3	4.7	3.6	7.2	8.4	Đ	Đ	Đ	7.8	5.1	Y	41	K				Thi lại
30	Nguyễn Thanh	Phong		8.1	8.0	6.9	6.2	7.1	7.5	7.2	9.1	8.5	Đ	Đ	Đ	9.9	7.6	K	16	T			TT	Lên lớp
31	Trần Thọ	Phúc		7.6	7.1	6.4	6.6	6.8	7.2	6.4	8.7	8.1	Đ	Đ	Đ	8.4	7.2	K	23	T			TT	Lên lớp
32	Nguyễn Huyền Thy	Phương	x	7.9	6.4	6.2	6.1	6.6	6.3	5.3	8.4	8.8	Đ	Đ	Đ	8.2	6.9	K	25	T			TT	Lên lớp
33	Nguyễn Xuân	Quang		6.9	6.8	6.2	5.1	6.1	5.2	3.6	7.4	8.5	Đ	Đ	Đ	7.6	6.2	Tb	33	T	6	1		Lên lớp
34	Trần Xuân	Quỳnh	x	8.3	7.3	7.3	7.3	9.0	8.0	8.4	9.0	9.6	Đ	Đ	Đ	9.1	8.2	G	9	T			G	Lên lớp
35	Nguyễn Ngọc Bảo	Thư	x	6.8	7.2	6.4	6.2	8.5	7.3	6.4	8.6	8.6	Đ	Đ	Đ	9.3	7.3	K	22	T	4	0	TT	Lên lớp
36	Vòng Ngọc Kim	Thư	x	8.2	7.4	6.8	7.1	8.4	7.4	6.2	9.6	9.2	Đ	Đ	Đ	9.2	7.8	K	13	T	0	1	TT	Lên lớp
37	Trần Phương	Trâm	x	8.9	9.2	7.3	7.7	9.0	7.9	7.0	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	8.6	8.5	G	7	T			G	Lên lớp
38	Lê Minh	Trí		6.0	5.2	4.7	4.2	5.6	4.5	5.9	5.6	7.3	Đ	Đ	Đ	7.3	5.4	Tb	37	T				Lên lớp
39	Lê Công	Triệu		8.2	7.7	7.4	7.2	7.0	6.2	7.2	8.5	9.1	Đ	Đ	Đ	9.4	7.6	K	16	T			TT	Lên lớp
40	Võ Thành	Trung		8.7	6.7	6.7	6.0	8.1	6.7	5.2	7.8	8.5	Đ	Đ	Đ	9.4	7.2	K	23	T	0	3	TT	Lên lớp
41	Châu Bảo	Ty	x	6.1	6.2	6.5	6.8	7.1	5.6	5.0	9.2	9.0	Đ	Đ	Đ	9.3	6.8	K	26	T			TT	Lên lớp
42	Phan Trọng	Vũ		6.0	7.8	5.6	6.4	6.0	4.7	7.4	7.1	7.9	Đ	Đ	Đ	9.1	6.5	Tb	31	T	3	1		Lên lớp
43	Lê Yên	Vy	x	9.8	9.5	9.4	8.7	9.6	9.5	8.7	9.5	9.9	Đ	Đ	Đ	9.6	9.4	G	2	T	1	0	G	Lên lớp
44	Nguyễn Huỳnh Như	Ý	x	9.2	9.2	8.7	7.9	7.9	8.6	6.9	9.5	9.2	Đ	Đ	Đ	9.0	8.6	G	5	T	5	0	G	Lên lớp

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	10	20	12	11	15	11	6		37	6			11	15
TL(%)		2.33	23.26	46.51	27.91	25.58	34.88	25.58	13.95		86.05	13.95			25.58	34.88

Tân Bình, ngày 4 tháng 5 năm 2019
GVCN

LÊ THỊ KIM NHUNG

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP CẢ NĂM
LỚP: 6/7 - GVCN: BUI THỊ KIM OANH - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ	K.Quả	
1	Trương Hoàng	An		6.5	6.1	6.2	5.3	5.6	7.0	4.1	8.8	7.6	Đ	Đ	Đ	8.8	6.4	Tb	23	T				Lên lớp	
2	Nguyễn Hà Mai	Anh	x	7.1	7.0	6.0	5.9	4.9	5.3	3.5	7.8	8.0	Đ	Đ	Đ	8.4	6.2	Tb	34	K	2	0		Lên lớp	
3	Võ Phi	Anh		5.5	4.3	5.2	4.2	4.3	3.7	4.0	6.2	6.8	Đ	Đ	Đ	8.9	4.9	Y	43	K	0	2		Thi lại	
4	Lê Thanh	Bình		5.1	6.2	5.4	5.6	5.6	3.7	4.6	8.0	7.5	Đ	Đ	Đ	8.5	5.7	Tb	38	K	3	0		Lên lớp	
5	Trịnh Hương	Duyên	x	9.4	9.1	8.4	8.2	8.6	8.2	8.3	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	9.3	8.7	G	6	T	0	1	G	Lên lớp	
6	Nguyễn Trần Ánh	Dương	x	6.5	7.1	8.2	7.5	8.8	8.2	7.0	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	9.2	8.0	K	12	T			TT	Lên lớp	
7	Hàng Minh	Đạt		1.7	3.5	4.3	3.6	4.4	3.5	2.9	6.0	6.3	Đ	Đ	Đ	6.4	4.0	Kem	44	Tb	10	14		Lưu ban	
8	Lý Mai Chí	Đức		2.7	4.9	5.6	5.1	5.4	7.1	3.3	7.9	7.5	Đ	Đ	Đ	8.4	5.5	Y	39	K	3	1		Thi lại	
9	Vũ Như	Hà	x	6.8	5.2	6.2	5.5	4.9	4.8	3.9	7.1	8.6	Đ	Đ	Đ	8.5	5.9	Tb	30	T				Lên lớp	
10	Lê Hoàng	Hải		9.2	8.4	8.3	6.8	7.3	8.2	8.0	8.4	9.2	Đ	Đ	Đ	9.7	8.2	G	10	T			G	Lên lớp	
11	Võ Minh	Hiếu		4.3	5.3	7.1	5.6	5.7	5.6	3.5	7.7	8.2	Đ	Đ	Đ	7.4	5.9	Tb	37	K				Lên lớp	
12	Nguyễn Thanh	Hòa		6.9	5.8	5.7	6.3	5.6	4.5	3.8	9.2	8.7	Đ	Đ	Đ	8.0	6.3	Tb	33	K	1	0		Lên lớp	
13	Mai Gia	Huy		9.1	8.4	8.7	6.7	8.9	9.5	7.0	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	8.5	G	8	T			G	Lên lớp	
14	Nguyễn Gia	Huy		8.3	7.0	7.7	6.6	8.0	8.8	7.2	9.1	8.4	Đ	Đ	Đ	8.5	7.9	K	13	T	3	1	TT	Lên lớp	
15	Nguyễn Tuấn	Khang		4.2	4.6	5.7	5.0	4.7	3.9	2.8	6.6	8.2	Đ	Đ	Đ	6.9	5.1	Y	41	K				Thi lại	
16	Lê Trần Gia	Khánh		4.7	5.4	6.3	5.8	5.6	5.9	4.9	7.4	8.2	Đ	Đ	Đ	7.5	6.0	Tb	29	T				Lên lớp	
17	Trần Quốc	Khánh		6.5	6.1	6.1	5.2	5.3	6.3	3.9	8.6	7.9	Đ	Đ	Đ	7.4	6.2	Tb	26	T				Lên lớp	
18	Lê Hoàng	Kiệt		8.5	8.5	7.5	6.0	6.7	7.0	5.6	8.0	9.1	Đ	Đ	Đ	7.0	7.4	K	19	T	1	0	TT	Lên lớp	
19	Lâm Thị Ngọc	Lan	x	4.2	5.5	5.9	6.4	6.5	6.3	3.7	9.0	8.7	Đ	Đ	Đ	7.3	6.2	Tb	26	T	3	7		Lên lớp	
20	Lý Gia	Minh		9.4	8.9	9.1	7.5	9.4	9.6	8.5	9.5	9.7	Đ	Đ	Đ	9.0	9.1	G	2	T			G	Lên lớp	
21	Huỳnh Thị Hà	My	x	9.4	8.5	9.0	7.6	9.6	9.2	8.9	9.5	9.0	Đ	Đ	Đ	9.3	9.0	G	3	T	6	0	G	Lên lớp	
22	Cao Mỹ	Nghi	x	9.4	9.3	9.3	8.3	9.3	9.6	8.4	9.8	9.9	Đ	Đ	Đ	9.9	9.3	G	1	T	2	0	G	Lên lớp	
23	Nguyễn Hồng Bảo	Ngọc	x	9.5	9.3	8.7	7.1	7.9	8.7	7.8	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	9.3	8.6	G	7	T	1	0	G	Lên lớp	
24	Trần Duy	Nguyễn		5.6	4.6	5.9	4.6	4.8	4.6	5.4	7.5	7.9	Đ	Đ	Đ	7.8	5.7	Tb	32	T				Lên lớp	
25	Nguyễn Huỳnh Minh	Phú		6.4	6.3	5.0	4.1	4.8	5.6	5.4	9.0	8.1	Đ	Đ	Đ	8.1	6.1	Tb	28	T	2	0		Lên lớp	
26	Huỳnh Thị Kim	Phượng	x	5.9	6.1	5.6	5.3	5.2	6.8	4.0	8.6	8.3	Đ	Đ	Đ	7.8	6.2	Tb	34	K	2	0		Lên lớp	
27	Trần Ngọc	Quyên		9.8	8.8	9.3	8.0	8.5	9.5	8.8	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	9.7	9.0	G	3	T	2	0	G	Lên lớp	
28	Võ Phạm Tấn	Sang		7.5	6.9	5.5	4.8	4.8	5.2	3.5	7.4	8.1	Đ	Đ	Đ	8.5	6.0	Tb	36	K				Lên lớp	
29	Nguyễn Minh	Thái		5.7	5.7	5.8	4.6	5.5	5.3	4.2	7.2	8.1	Đ	Đ	Đ	9.1	5.8	Tb	31	T	1	2		Lên lớp	
30	Danh Chí	Thiện		3.5	5.3	6.0	4.8	5.3	3.5	2.6	7.1	7.9	Đ	Đ	Đ	7.8	5.1	Y	41	K	0	1		Thi lại	
31	Nguyễn Anh	Thư	x	9.1	8.7	8.7	7.6	9.1	9.0	7.2	9.7	9.7	Đ	Đ	Đ	7.8	8.8	G	5	T	1	0	G	Lên lớp	
32	Phan Nguyễn Xuân	Trang	x	7.3	5.3	5.7	5.2	7.1	4.6	6.1	7.6	7.6	Đ	Đ	Đ	7.9	6.3	Tb	25	T				Lên lớp	
33	Trần Phạm Thy	Trang	x	8.0	7.5	7.6	6.7	7.2	7.4	7.5	8.8	8.6	Đ	Đ	Đ	9.4	7.7	K	16	T	5	0	TT	Lên lớp	
34	Trương Thị Thanh	Trang	x	8.0	7.4	7.9	7.2	7.4	7.0	6.9	8.3	9.2	Đ	Đ	Đ	8.7	7.7	K	16	T	4	0	TT	Lên lớp	
35	Nguyễn Minh	Triết		8.4	8.3	5.8	4.4	5.5	5.1	5.0	6.7	8.1	Đ	Đ	Đ	7.3	6.4	Tb	23	T				Lên lớp	
36	Nguyễn Thị Mỹ	Trình	x	7.0	6.8	7.3	6.0	6.1	5.8	5.5	7.8	9.0	Đ	Đ	Đ	7.9	6.8	K	22	T	1	0	TT	Lên lớp	
37	Đinh Phú	Trọng		9.5	8.4	8.0	5.5	8.2	9.0	7.8	9.0	8.9	Đ	Đ	Đ	8.8	8.3	K	11	T			TT	Lên lớp	
38	Huỳnh Thị Thanh	Trúc	x	7.0	7.0	7.5	6.1	8.0	7.6	5.4	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	9.7	7.4	K	19	T			TT	Lên lớp	
39	Bùi Cẩm	Tú	x	6.8	7.3	8.3	6.1	8.1	8.6	7.9	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	10	7.9	K	13	T			TT	Lên lớp	
40	Võ Quang Anh	Tú		7.4	6.4	6.5	6.2	6.4	6.8	7.8	8.5	8.2	Đ	Đ	Đ	10	7.1	K	21	T			TT	Lên lớp	
41	Đào Trần Ngọc	Uyên	x	8.3	6.9	7.2	6.0	7.7	7.4	7.5	8.4	9.3	Đ	Đ	Đ	8.1	7.6	K	18	T	2	0	TT	Lên lớp	
42	Nguyễn Võ Thanh	Vân	x	8.2	7.5	8.3	7.0	8.4	8.8	8.4	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	9.6	8.4	G	9	T			G	Lên lớp	
43	Thị Ánh	Vân	x	4.8	4.7	5.2	5.6	5.0	3.9	3.1	7.1	7.5	Đ	Đ	Đ	7.0	5.2	Y	40	K	1	0		Thi lại	
44	Vũ Thị Khánh	Vy	x	8.1	7.4	7.3	7.3	6.8	7.7	8.4	8.9	9.2	Đ	Đ	Đ	10	7.9	K	13	T	1	0	TT	Lên lớp	
	Điểm TBCM									Học lực										Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến									
SL	2	20	10	12	10	12	16	5	1	32	11	1													
TL(%)	4.55	45.45	22.73	27.27	22.73	27.27	36.36	11.36	2.27	72.73	25.00	2.27													

Tân Bình, ngày 4 tháng 5 năm 2019
GVCN

BUI THỊ KIM OANH

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP CẢ NĂM
LỚP: 6/8 - GVCN: ĐINH DUY TÂM - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTD	K.Qua
1	Nguyễn Ngọc Thảo	Anh	x	8.0	7.7	8.6	7.3	7.1	8.5	7.0	9.2	9.6	Đ	Đ	Đ	8.4	8.1	G	5	T	2	0	G	Lên lớp
2	Đinh Gia	Bảo		9.1	8.3	8.8	7.3	8.8	8.2	9.0	8.7	9.7	Đ	Đ	Đ	8.9	8.7	G	3	T			G	Lên lớp
3	Nguyễn Gia	Bảo		4.9	6.7	5.5	5.0	3.9	4.5	4.5	7.1	7.5	Đ	Đ	Đ	8.0	5.5	Tb	31	T				Lên lớp
4	Trần Thiên	Bảo		8.7	8.2	9.0	6.1	8.6	8.0	7.4	8.3	9.0	Đ	Đ	Đ	8.7	8.1	K	10	T			TT	Lên lớp
5	Trương Ngọc	Diệu	x	9.1	8.6	7.6	6.5	7.1	7.3	6.0	8.7	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	7.8	K	13	T	1	0	TT	Lên lớp
6	Nguyễn Phương	Dung	x	4.0	5.0	5.0	4.3	5.4	3.9	4.3	6.2	7.3	Đ	Đ	Đ	7.3	5.0	Y	37	K				Thi lại
7	Nguyễn Thị Cẩm	Đào	x	4.0	4.2	4.8	4.9	4.7	3.6	4.5	6.9	6.8	Đ	Đ	Đ	6.9	4.9	Y	39	K	0	1		Thi lại
8	Phạm Nguyên	Đạt		9.2	7.2	7.7	5.9	8.0	6.8	6.9	7.6	8.4	Đ	Đ	Đ	8.9	7.5	K	16	T			TT	Lên lớp
9	Phan Hải	Đăng		7.3	6.9	8.1	7.0	8.0	6.8	8.2	8.9	9.5	Đ	Đ	Đ	9.4	7.9	K	12	T			TT	Lên lớp
10	Huỳnh Huy	Hiếu		5.8	6.6	5.8	5.3	6.2	5.4	6.6	7.4	8.6	Đ	Đ	Đ	8.7	6.4	Tb	26	T	1	0		Lên lớp
11	Phạm Lại Gia	Huy		8.8	7.6	7.6	6.7	6.7	6.1	6.8	8.4	9.0	Đ	Đ	Đ	8.0	7.5	K	16	T			TT	Lên lớp
12	Lâm Gia	Khang		5.3	5.9	7.3	5.3	6.5	6.7	7.6	8.1	8.2	Đ	Đ	Đ	8.3	6.8	Tb	23	T	1	2		Lên lớp
13	Huỳnh Hoàng Hồng	Mai	x	8.7	7.9	7.5	7.1	8.7	8.5	5.6	9.3	9.5	Đ	Đ	Đ	7.8	8.1	K	10	T	2	2	TT	Lên lớp
14	Nguyễn Hoàng Minh	Nghi		4.5	4.9	5.0	5.0	4.8	5.4	4.3	6.6	6.3	Đ	Đ	Đ	7.9	5.2	Tb	33	K	4	0		Lên lớp
15	Lê Tào Khôi	Nguyên		4.9	5.9	5.4	4.3	4.5	3.5	4.0	6.4	7.6	Đ	Đ	Đ	6.3	5.2	Y	35	K	0	2		Thi lại
16	Lương Thành	Nhân		5.1	6.2	5.9	4.6	5.9	3.6	5.6	6.8	8.2	Đ	Đ	Đ	7.5	5.8	Tb	32	K	2	0		Lên lớp
17	Nguyễn Thiện	Nhân		2.2	2.7	3.0	3.9	3.2	2.2	3.0	7.2	6.5	Đ	Đ	Đ	6.5	3.8	Y	42	Tb	6	2		Thi lại
18	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	x	8.4	8.4	7.2	6.9	7.7	6.8	7.4	7.4	8.5	Đ	Đ	Đ	8.6	7.6	K	15	T	1	0	TT	Lên lớp
19	Nguyễn Lộc Hải	Như	x	9.3	9.1	8.8	7.3	8.8	8.9	8.1	9.6	9.5	Đ	Đ	Đ	8.6	8.8	G	2	T	1	1	G	Lên lớp
20	Phạm Thị Huỳnh	Như	x	2.7	4.2	5.9	5.3	4.6	3.8	4.2	7.6	7.9	Đ	Đ	Đ	7.5	5.1	Y	36	K	2	1		Thi lại
21	Nguyễn Đức	Phát		5.0	5.3	6.2	5.4	6.5	5.1	5.1	6.9	8.2	Đ	Đ	Đ	8.7	6.0	Tb	28	T	1	0		Lên lớp
22	Ngô Kỳ	Phong		6.6	6.8	8.0	6.4	5.2	5.5	5.7	8.8	8.4	Đ	Đ	Đ	7.1	6.8	K	20	T	3	24	TT	Lên lớp
23	Trần Hoàng	Phú		5.5	3.6	4.4	3.1	3.2	2.8	4.0	6.2	6.6	Đ	Đ	Đ	7.1	4.4	Y	41	K	1	0		Thi lại
24	Lê Hồng	Phúc																			19	3		
25	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	x	8.8	8.2	7.9	6.8	7.6	7.7	7.6	8.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.6	8.1	G	5	T			G	Lên lớp
26	Nguyễn Thanh	Tâm	x	8.0	7.2	8.4	7.0	7.7	7.7	6.2	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	9.6	7.8	K	13	T			TT	Lên lớp
27	Đặng Phúc	Thành		8.9	8.7	7.8	6.4	7.7	8.4	8.8	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	8.2	8.3	K	9	T	0	1	TT	Lên lớp
28	Lê Trần Phương	Thảo	x	9.4	8.2	8.5	6.4	7.4	8.8	8.3	8.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.0	8.4	K	8	T	2	0	TT	Lên lớp
29	Lê Hoàng Đức	Thịnh		4.1	4.3	4.7	5.3	4.6	3.4	4.5	6.8	7.3	Đ	Đ	Đ	7.3	5.0	Y	37	K	3	1		Thi lại
30	Lai Thiên	Thuận		6.4	8.1	5.7	5.1	6.4	5.4	6.1	7.8	8.6	Đ	Đ	Đ	8.2	6.6	Tb	25	T	0	4		Lên lớp
31	Nguyễn Đức	Thuận		6.8	7.1	6.2	5.1	6.8	6.1	5.5	7.5	8.0	Đ	Đ	Đ	6.8	6.6	K	22	T	3	0	TT	Lên lớp
32	Huỳnh Hồng Anh	Thư	x	7.6	7.5	6.8	5.3	5.0	6.4	5.9	7.8	8.3	Đ	Đ	Đ	8.3	6.7	K	21	T	3	0	TT	Lên lớp
33	Tô Hoàng Anh	Thư	x	4.4	4.3	4.9	5.4	4.2	5.1	4.6	6.6	6.6	Đ	Đ	Đ	7.1	5.1	Tb	34	K	1	0		Lên lớp
34	Nguyễn Ngọc Bích	Trâm	x																		4	0		
35	Lê Đức	Trọng		8.8	8.3	7.6	6.6	8.1	8.2	8.7	8.5	9.4	Đ	Đ	Đ	8.6	8.2	G	4	T	1	0	G	Lên lớp
36	Hoàng Thái	Tử		8.8	7.3	7.6	6.1	7.1	7.5	5.6	8.4	9.0	Đ	Đ	Đ	9.0	7.5	K	16	T	1	2	TT	Lên lớp
37	Huỳnh Thị Thanh	Tuyền	x	7.3	6.7	7.3	6.2	6.7	6.7	5.7	7.5	8.6	Đ	Đ	Đ	8.6	7.0	K	19	T	1	0	TT	Lên lớp
38	Lê Ngô Cát	Tường	x	9.2	9.4	9.1	8.2	8.9	9.6	9.0	9.6	10	Đ	Đ	Đ	9.8	9.2	G	1	T	1	0	G	Lên lớp
39	Phạm Văn	Vũ		3.1	4.4	4.2	4.4	4.0	3.7	4.5	7.2	7.9	Đ	Đ	Đ	7.5	4.8	Y	40	K				Thi lại
40	Vương Ngọc Bảo	Vy	x	4.2	5.1	6.9	6.0	6.3	5.2	4.1	8.4	8.7	Đ	Đ	Đ	7.1	6.1	Tb	27	T	3	0		Lên lớp
41	Phạm Như	Ý	x	8.9	8.2	8.1	7.5	8.4	6.5	7.0	8.3	9.1	Đ	Đ	Đ	7.1	8.0	G	7	T	2	0	G	Lên lớp
42	Chiu Hsin	Yeh	x	5.9	6.1	5.4	6.0	5.0	4.5	5.5	7.9	7.9	Đ	Đ	Đ	9.3	6.0	Tb	28	T	0	1		Lên lớp
43	Chí Hải	Yến	x	5.8	6.6	7.9	6.0	6.7	7.0	4.4	8.1	9.0	Đ	Đ	Đ	8.5	6.8	Tb	23	T				Lên lớp
44	Nguyễn Văn	Vinh		4.1	6.7	5.2	5.6	5.3	6.1	4.5	7.3	9.1	Đ	Đ	Đ	8.7	6.0	Tb	28	T				Lên lớp

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		4	13	14	11	7	15	12	8		31	10	1		7	15
TL(%)		9.52	30.95	33.33	26.19	16.67	35.71	28.57	19.05		73.81	23.81	2.38		16.67	35.71

Tân Bình, ngày 4 tháng 5 năm 2019
GVCN

ĐINH DUY TÂM

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP CẢ NĂM
LỚP: 6/9 - GVCN: TRẦN THỊ HỌA MY - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTD	K.Qua
1	Trần Phạm Thùy	An	x	9.0	8.0	7.5	6.9	7.4	7.7	5.3	9.4	8.8	Đ	Đ	Đ	8.6	7.8	K	8	T	2	0	TT	Lên lớp
2	Trần Đại	Giác		9.4	8.5	8.1	7.2	8.4	8.3	6.6	8.9	9.5	Đ	Đ	Đ	8.6	8.3	G	6	T	5	0	G	Lên lớp
3	Võ Trung	Hiếu		7.4	5.8	4.8	4.9	5.8	3.6	3.8	6.0	8.2	Đ	Đ	Đ	7.9	5.6	Tb	29	K				Lên lớp
4	Tăng Hoàng Thanh	Hoài	x	8.6	7.3	8.1	7.4	7.0	8.6	4.4	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	8.7	7.8	Tb	16	T				Lên lớp
5	Nguyễn Trần Quang	Huy		6.1	6.2	6.0	5.8	7.0	6.3	4.7	8.0	9.1	Đ	Đ	Đ	8.1	6.6	Tb	20	T				Lên lớp
6	Bùi Duy	Khang		5.4	5.7	4.3	4.4	4.6	4.6	2.6	6.9	8.0	Đ	Đ	Đ	8.1	5.2	Y	37	K	6	1		Thi lại
7	Nguyễn Quốc	Khang		6.8	5.2	6.2	5.8	5.8	5.4	4.0	7.8	8.9	Đ	Đ	Đ	8.0	6.2	Tb	24	T	3	0		Lên lớp
8	Hồ Phước	Khanh		9.5	8.2	8.3	8.1	8.6	9.0	6.8	9.5	9.6	Đ	Đ	Đ	8.2	8.6	G	3	T			G	Lên lớp
9	Trần Duy	Khánh		9.0	6.5	6.1	5.3	5.7	6.2	5.3	8.1	8.4	Đ	Đ	Đ	8.0	6.7	K	14	T	1	0	TT	Lên lớp
10	Trần Phước Anh	Khoa		4.9	5.0	4.0	5.6	5.2	3.7	4.9	8.1	7.9	Đ	Đ	Đ	7.7	5.5	Tb	30	K				Lên lớp
11	Mai Anh	Kiệt		4.8	4.5	3.4	5.1	4.5	3.2	2.8	7.4	7.0	Đ	Đ	Đ	8.2	4.7	Y	40	K				Thi lại
12	Tất Nhật	Lan	x	6.6	6.2	6.4	6.2	7.5	7.1	4.7	8.4	9.3	Đ	Đ	Đ	8.2	6.9	Tb	18	T				Lên lớp
13	Hồ Phạm Xuân	Mai	x	7.5	5.9	5.6	6.8	6.6	5.5	3.7	8.8	8.7	Đ	Đ	Đ	8.1	6.6	Tb	20	T	2	3		Lên lớp
14	Hoàng Nhật	Minh		9.6	8.5	8.9	7.4	7.9	8.6	8.2	9.6	9.5	Đ	Đ	Đ	8.5	8.7	G	1	T			G	Lên lớp
15	Nguyễn Gia	Minh		9.0	6.7	7.6	6.2	7.3	6.0	6.0	7.2	9.0	Đ	Đ	Đ	8.0	7.2	K	11	T			TT	Lên lớp
16	Phạm Phú Thế	Nguyễn		6.5	6.3	5.6	5.5	5.3	4.4	3.3	8.2	8.2	Đ	Đ	Đ	8.3	5.9	Y	33	K	3	0		Thi lại
17	Trần Bình	Nguyễn		3.3	4.2	4.1	4.1	4.4	4.7	3.1	6.5	7.1	Đ	Đ	Đ	7.9	4.6	Y	41	K	0	1		Thi lại
18	Vương Hồng	Nhung	x	5.5	5.3	5.8	5.0	5.4	4.5	3.5	8.2	8.8	Đ	Đ	Đ	8.1	5.8	Tb	26	T	8	4		Lên lớp
19	Lê Huỳnh Hiền	Như	x	7.4	5.5	5.2	5.4	4.8	4.9	3.9	8.3	8.2	Đ	Đ	Đ	8.4	6.0	Tb	25	T	3	2		Lên lớp
20	Lê Nguyễn Tổ	Như	x																		3	0		
21	Nguyễn Quỳnh	Như	x	7.3	7.7	7.2	5.4	6.2	7.3	3.6	8.0	8.6	Đ	Đ	Đ	8.3	6.8	Tb	19	T	3	0		Lên lớp
22	Nguyễn Thị Kiều	Ny	x	7.3	5.4	6.7	6.2	6.8	5.7	5.5	8.8	9.3	Đ	Đ	Đ	8.1	6.9	K	12	T	5	1	TT	Lên lớp
23	Cao Hoàng	Phát		5.3	5.3	4.2	4.7	4.8	4.6	2.9	6.9	7.9	Đ	Đ	Đ	8.0	5.2	Y	37	K				Thi lại
24	Nguyễn Tấn	Phát		7.8	5.7	5.2	5.7	6.3	5.8	4.5	7.7	7.7	Đ	Đ	Đ	8.2	6.3	Tb	22	T	2	0		Lên lớp
25	Ngô Chí	Phong		7.0	7.0	5.0	7.1	5.8	6.8	6.2	9.0	8.3	Đ	Đ	Đ	8.5	6.9	K	12	T	0	7	TT	Lên lớp
26	Phan Ngọc	Phú		6.2	6.7	5.1	6.0	6.0	5.9	4.6	7.4	8.7	Đ	Đ	Đ	9.2	6.3	Tb	22	T	2	0		Lên lớp
27	Phạm Hoàng	Phúc		4.8	4.7	5.8	4.8	5.1	5.0	3.1	6.8	7.9	Đ	Đ	Đ	8.1	5.3	Y	36	K	1	1		Thi lại
28	Vương Lập	Phương	x	6.3	5.4	4.4	4.5	4.1	4.0	2.7	6.8	7.9	Đ	Đ	Đ	8.1	5.1	Y	39	K	3	0		Thi lại
29	Thạch Thị Thảo	Quyên	x																		3	16		
30	Bùi Tấn	Tài		6.2	7.3	6.6	6.9	7.4	7.8	4.1	9.0	8.7	Đ	Đ	Đ	9.8	7.1	Tb	17	T	5	2		Lên lớp
31	Đoàn Thị Thanh	Thảo	x	5.9	4.7	5.3	4.4	5.1	4.9	3.7	7.3	8.1	Đ	Đ	Đ	7.8	5.5	Tb	30	K	1	0		Lên lớp
32	Trần Thị Thanh	Thảo	x	9.4	8.3	9.1	8.0	9.0	8.7	6.5	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	8.3	8.7	G	1	T			G	Lên lớp
33	Phù Thi	Thắng		8.5	7.1	6.6	6.5	7.4	7.8	5.2	8.1	9.0	Đ	Đ	Đ	8.3	7.4	K	10	T	0	1	TT	Lên lớp
34	Nguyễn Đức	Tiến		6.9	6.2	5.7	6.6	5.2	5.9	5.2	8.5	8.5	Đ	Đ	Đ	8.0	6.5	K	15	T	1	1	TT	Lên lớp
35	Huỳnh Đại Quốc	Tổng		6.8	6.1	5.6	5.5	5.2	4.1	2.8	7.0	7.7	Đ	Đ	Đ	7.6	5.6	Y	34	K				Thi lại
36	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Trâm	x	7.7	7.0	6.9	7.0	7.2	7.9	6.1	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	8.1	7.6	K	9	T	1	1	TT	Lên lớp
37	Bùi Nguyễn Thanh	Trúc	x	3.8	5.3	6.0	5.7	5.4	5.3	3.9	8.9	8.5	Đ	Đ	Đ	8.2	5.9	Tb	28	K	7	2		Lên lớp
38	Vũ Văn	Trường		6.2	5.9	4.4	5.4	4.8	4.2	3.7	6.8	8.5	Đ	Đ	Đ	8.6	5.5	Tb	30	K				Lên lớp
39	Lê Thị Ngọc	Tuyền	x	6.7	4.3	4.1	5.0	3.9	4.2	4.1	7.1	8.5	Đ	Đ	Đ	8.0	5.3	Tb	27	T				Lên lớp
40	Nguyễn Thị Thu	Tuyền	x	5.2	5.5	5.9	5.2	4.8	4.3	3.3	6.9	8.6	Đ	Đ	Đ	8.3	5.5	Y	35	K	3	3		Thi lại
41	Nguyễn Ngọc Cát	Tường	x	9.0	8.3	8.6	7.5	8.0	8.4	5.7	9.3	9.7	Đ	Đ	Đ	9.9	8.3	K	7	T			TT	Lên lớp
42	Hồ Thị Thái	Uyên	x	9.3	7.6	7.2	8.3	8.6	7.3	8.2	9.2	9.5	Đ	Đ	Đ	8.8	8.4	G	5	T	2	0	G	Lên lớp
43	Dương Nữ Hoàng	Yến	x	8.3	7.6	8.6	7.7	9.2	8.5	7.6	9.2	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	8.5	G	4	T			G	Lên lớp

SL	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		2	18	14	7	6	9	17	9		27	14			6	9
TL(%)		4.88	43.90	34.15	17.07	14.63	21.95	41.46	21.95		65.85	34.15			14.63	21.95

Tân Bình, ngày 4 tháng 5 năm 2019
GVCN

TRẦN THỊ HỌA MY